

Phụ lục III

BIỂU MẪU XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC, XÁC NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

*(Kèm theo Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Mẫu số 01: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 03: Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam.

Mẫu số 04: Thông tin vận tải.

Mẫu số 05: Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (ICCAT).

Mẫu số 06: Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 07: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ¹							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác (nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản ²	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng ³ và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá ⁴ (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng												

....., ngày tháng năm

Tổ chức quản lý cảng

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

¹XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt tên cảng cá (thường lấy 2 chữ cái đầu)

² Ngư cụ khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

³Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

⁴ Ghi cho Tổng khối lượng thủy sản tàu khai thác bán cho tàu thu mua chuyên tải (nếu có chuyên tải trên biển)

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần)

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thực mua (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến (kg)	Khối lượng các loại sản phẩm sau chế biến ⁵			Mô tả hiện trạng sản phẩm ⁶
							
	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu)						
1	Loài A						
	Loài B						
2	Loài C						
....	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu)						
...							
	Tổng						

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

⁵ Đối với nguyên liệu thủy sản nguyên con khi đưa vào chế biến tạo thành nhiều sản phẩm khác nhau như: thân, đầu, lườn, vi, da, vẩy, râu, gan, mật, nhót... trong các sản phẩm này có sản phẩm được xuất khẩu, có sản phẩm loại bỏ; các sản phẩm sẽ xuất làm nhiều lần phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng, thời điểm xuất khẩu khác nhau. Khi đó, phần nguyên liệu/sản phẩm có thể tái sử dụng, chưa được tiêu thụ/xuất khẩu sẽ được cộng vào phần nguyên liệu còn lại sau chứng nhận để phục vụ cho lần xuất khẩu tiếp theo. Số hàng, số cột có thể thay đổi phụ thuộc vào chủng loại/số lượng sản phẩm để phù hợp thực tế sản xuất.

⁶ Nêu rõ hiện trạng sản phẩm sau chế biến: chưa xuất, xuất khẩu (sản phẩm sẽ xuất cùng lô hàng cấp giấy CC), loại bỏ.

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :....., ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số::

TT	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng các loại nguyên liệu/sản phẩm còn lại sau xuất khẩu			Ghi chú
						
1		Loài A				
		Loài B				
2		Loài C				
....						
...		Tổng				

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
TEMPLATE OF CATCH CERTIFICATE

A. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 meters or more)

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGŨ					
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC					
Document number Số chứng nhận.XXXX/20..../CC-AA (R)					
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền		Address Địa chỉ			Tel..... Fax
2. Information of Fishing vessel is indicated on the form 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo					
3. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾			Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có)		
Spec ies Loài	Product code Mã sản phẩm ⁽²⁾	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá ⁽³⁾ (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng lên bến ⁽⁴⁾ (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg) Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế

					biển) ⁽⁵⁾ (kg)
4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁶⁾					
5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký ⁽⁷⁾ (Information details is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)					
6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển ⁽⁸⁾ (nếu có):	No không ☐	Yes có ☐ (Information details is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)			
Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày		Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)	
Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu	Call sign Hô hiệu	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	
7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng					

Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá (khi phù hợp)	Date of landing (as appropriate) Ngày lên cá (khi phù hợp)	Seal (stamp) Dấu	
					Port of transhipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transhipment (as appropriate)/ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận	Seal (stamp) Dấu
							IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)	
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu	
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ								

Full name Họ và tên	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
Title Chức vụ			
10. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu số 04 kèm theo			
11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			
Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
Product description/Mô tả sản phẩm	CN code /Mã CN ⁽⁹⁾		Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)
			Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm
Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References /tài liệu tham khảo	
Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008	Yes/No (as appropriate) Có/không (chọn phù hợp)	References (proccessing statement document (s))/tài liệu tham khảo (Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)	
Member State and office of import/Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu			
Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải, tàu biển, đường sắt)	Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo	Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12 (1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp	

		theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008
Customs declaration number (if issued)/Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)	CHED number (if available)/Số CHED (nếu áp dụng)	
12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu
		Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu
		Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008	
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)	
	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)	
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)	
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)	
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)	
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)	
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)	
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)	
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)	
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)	
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)	

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 meter or less)

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU		
SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20.../CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền	Address Địa chỉ	Tel..... Fax
2. Description of Products Mô tả sản phẩm ⁽¹⁾		
Species Loài	Product code Mã sản phẩm ⁽²⁾	Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận ⁽⁴⁾ (kg)
3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ⁽⁵⁾		
4. List of vessels that provided the catches and the quantitles by each vessel (Name, registration number, etc.,,annexed)/Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, ...phụ lục kèm theo).		
5. Exporter/Đơn vị xuất khẩu		

Name/ Tên đơn vị Address/telephone/fax Địa chỉ/số điện thoại, fax		Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
6. Flag state validation/Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ				
Full name Họ và tên Title Chức vụ		Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
7. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu 04 kèm theo				
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu				
Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu		Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu
				Product CN code Mã CN của sản phẩm
9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày
Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quan nếu được cấp	Number /số		Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú/ Notes

- (1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: khối lượng các loài...hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu / Detailed description of the export shipment's information: weight of each species... or as required by the importing entity.
- (2) Mã sản phẩm tại mục 3 ghi theo mã của các nguyên liệu thủy sản đưa vào chế biến của lô hàng/ The product code in Section 3 shall be recorded according to the code of the fishery raw materials used for processing the consignment.
- (3) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước thuộc Châu Âu/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in European countries.
- (4) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu không được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are not certified by the competent authority.
- (5) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are certified by the competent authority.
- (6) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản / State the names of documents related to regulations on the management and conservation of marine resources.
- (7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the fishing vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.
- (8) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the receiving vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.
- (9) Mã CN tại mục 11 ghi theo mã của sản phẩm xuất khẩu (thành phẩm xuất khẩu)/ The CN code in Section 11 shall be recorded according to the code of the fishery product of the consignment

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						Mô tả sản phẩm/Product description						
Số giấy xác nhận Number of raw material catch statement	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/Normal**	Hồ hiệu/Call sign	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)(¹)/ Processed fishery product for export (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng/ Total			

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

Ghi chú:

¹ khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng xuất khẩu /the weight of fish in the consignment

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number					
1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)		2. Exporter Signature/Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/		3. Point of destination/Điểm đến	
Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/ Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/ Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không ...)		Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo	Name/tên	Address/ Địa chỉ	Signature/ Chữ ký

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC THEO
QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)
CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS**

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:	
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic ☐(b) Pacific ☐(c) Indian ☐ * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	

F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)
* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:			
7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)			
8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu			
IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:			
9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)			

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification (Final Destination of Shipment)
Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:	
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:	
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐ * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.	

5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR

RD/GG/DR/FL/OT

(mm/yy)

Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng:kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố State/Province/Bang, tỉnh

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

PROCESSING STATEMENT

Statement under Article 14(2) of Council Regulation (EC) No 1005/2008 of 29 September 2008 establishing a Union system to prevent, deter and eliminate illegal, unreported and unregulated fishing

Document *Number:*

XX00000/00/CH/...-XN¹

I confirm that the processed fishery products:..... ² (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches under the following catch certificate(s):

Catch certificate number	Vessel name(s) and flag(s)	Validation date(s)	Catch description	Total landed weight (kg) ³	Catches processed (kg) ⁴	Processed fishery products (kg) ⁵

Name and address of the processing plant:

Name:

Address:

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

Name:

Address:

Approval number of the processing plant:

Health certificate number and date:

XX00000/00/CH/... Date:

Responsible person of the processing plant	Signature	Date	Place

Endorsement by the competent authority:

Official:	Signature and seal	Date	Place

Ghi chú:

1. Số XX00000/00/CH/...: Đánh số theo Số Giấy chứng thư của lô hàng xuất khẩu
2. Ghi tên thương mại và mã CN sản phẩm (8 số)
3. Ghi khối lượng thủy sản khai thác (theo mục 3) trên CC
4. Khối lượng thủy sản đưa vào chế biến
5. Khối lượng thành phẩm thủy sản trong lô hàng (tương ứng với lượng đưa vào chế biến) không bao gồm các thành phần khác như dầu, rau, muối, nước,...

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị: ; Điện thoại:

Địa chỉ:

Giấy ĐKKD số: ; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác
để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)